TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2020/KDTM-ST
Ngày: 14-7-2020
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thuần Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Như Thủy;
2. Ông Ngô Hữu Quang.

- Thư ký phiên tòa: Trần Thị Xuân Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 7 năm 2020 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7 mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2014/TLST-KDTM ngày 30/1/2014 về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2020/QĐXXST-KDTM ngày 20 tháng 5 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2020/QĐST-KDTM ngày 17 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng A; địa chỉ trụ sở: Số 02 đường Láng Hạ, phường B, quận C, Thành phố Hà Nội; địa chỉ chi nhánh: Số 40/2 đường N, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Hồ Hữu T – Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh Ngân hàng A – Chi nhánh 7; địa chỉ liên hệ: Số 40/2 đường N, phường T, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 12/ NHNoCN7 - HCNS ngày 20/01/2014).

Bị đơn: Công ty B; địa chỉ trụ sở: Số 36D Đường P, Khu phố 1, phường B, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Văn B, sinh năm 1975, địa chỉ: Số 35 đường V, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 22/02/2014).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Ngô Thị Thanh M, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 40 (Lầu 4) đường R, Phường Y, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh;

2/ Ông Dương Quang H, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 40 (Lầu 4) đường đường R, Phường Y, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh;

3/ Ông Hoàng Văn B, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 62/20 Quốc lộ 1, Phường S, thị xã F, tỉnh Long An; tạm trú: Số 803/23/10/21A Khu phố 2, phường B, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh;

4/ Bà Dương Thị L; địa chỉ: Số 62/20 Quốc lộ 1, Phường 2, thị xã G, tỉnh Long An; tạm trú: Số 803/23/10/21A Khu phố 2, P. Phú Thuận, Q7, Tp. HCM;

Người đại diện hợp pháp của: Bà Ngô Thị Thanh M, ông Dương Quang H, ông Hoàng Văn B và bà Dương Thị L: Có ông Vũ Văn Biển, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 35 đường V, phường Đ, Quận 1, Tp. HCM; là người đại diện theo ủy quyền (Các giấy ủy quyền ngày 22/02/2014, ngày 25/02/2014 tại Văn phòng công chứng H).

5/ Ông Phạm Trịnh T, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 16 Đường G, Khu phố Mỹ Phú 2-S10-1, phường M, Quận 7, Tp. HCM;

6/ Bà Dương Thị Kim L, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 16 Đường G, Khu phố Mỹ Phú 2-S10-1, phường M, Quận 7, Tp. HCM;

Người đại diện hợp pháp cho bà Dương Thị Kim L: Bà Ngô Thị Thanh T sinh năm 1972, địa chỉ: Căn hộ 18.06 Block A chung cư J, xã K, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh;

7/ Ông Ngô Xuân P, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 453KH/46 đường X, Phường R, Quận 3, Tp. HCM;

8/ Bà Phạm Thị Kim C, sinh năm: 1971; địa chỉ: Số 453KH/46 đường X, Phường R, Quận 3, Tp. HCM;

9/ Ông Phạm Văn C, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 125 Đường số 1, Khu phố 1, phường M, Quận 7, Tp. HCM;

10/ Bà Nguyễn Hồng N, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 125 Đường số 1, Khu phố 1, phường M, Quận 7, Tp. HCM;

11/ Ông Trương Quốc V, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 24/21 Đường số 17, phường D, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh;

12/ Bà Vũ Thị Kim H, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 24/21 Đường số 17, phường D, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh;

13/ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 24/21 Đường số 17, phường D, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh;

14/ Bà Đặng Thị Mai A, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 24/21 Đường số 17, phường D, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh;

15/ Trẻ Nguyễn Mai L, sinh năm 2003 và trẻ Nguyễn Mai T, sinh năm 2008; người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị Mai A; địa chỉ: Số 24/21 Đường số 17, phường D, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/12/2013; các đơn thay đổi, bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện; Văn bản đề nghị xét xử vắng mặt ngày 13/7/2020; nguyên đơn Ngân hàng A, người đại diện hợp pháp của ngân hàng trình bày và xác định yêu cầu khởi kiện như sau:

Ngân hàng A - Chi nhánh 7 (sau đây viết tắt là Ngân hàng) và Công ty B (sau đây viết tắt là Công ty) có ký các Hợp đồng tín dụng; cụ thể:

Ngày 22/04/2010 Ngân hàng A – Chi nhánh 7 (Bên A) đã kí kết với Công ty B(Bên B) hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 (sau đây gọi tắt là hợp đồng năm 2010) với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký. Lãi suất tiền vay là 1,21%/tháng tại thời điểm ký hợp đồng và lãi suất này được thay đổi khi lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tăng thì lãi suất cho vay này cũng tăng tương ứng hoặc theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng áp dụng tại từng thời điểm. Ngân hàng sẽ tự điều chỉnh và gửi thông báo đến công ty. Lãi suất được trả theo phương thức hàng tháng và lãi suất nợ quá hạn được tính khi đến kỳ trả nợ hoặc kết thúc thời hạn cho vay nếu Bên B không có khả năng trả nợ đúng hạn gốc, lãi và không điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc, lãi hoặc không được gia hạn nợ gốc, lãi thì Ngân hàng sẽ chuyển toàn bộ nợ dư thực tế sang nợ quá hạn và Bên B phải chịu lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất cho vay trong hạn. Thời hạn vay được xác định theo từng giấy nhận nợ.

Thực hiện theo hợp đồng này Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty B11 lần, qua 11 giấy nhận nợ. Đến ngày 05/4/2011, do thời hạn cấp hạn mức tín dụng của Hợp đồng tín dụng 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010 hết; phía Công ty Bcòn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc theo hợp đồng này là 38.671.000.000 đồng, các bên chưa tất toán đối với hợp đồng này.

Ngày 05/04/2011, Ngân hàng và Công ty Bký tiếp Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 (sau đây gọi tắt là hợp đồng năm 2011); theo đó Công ty Bđược Ngân hàng cấp hạn mức tín dụng theo hợp đồng năm 2011 này là 60.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 1,6%/tháng và được chỉnh theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng tại từng thời điểm, Ngân hàng sẽ tự điều chỉnh và gửi thông báo cho khách hàng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Đồng thời, tại Điều 12 của hợp đồng các bên thỏa thuận, chuyển toàn bộ số dư nợ gốc đến ngày 05/04/2011 của Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010 (tính đến ngày 05/4/2011 là 38.671.000.000 đồng) chuyển sang theo dõi tại Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/4/2011.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng 6170-LAV-201100074 ngày 05/04/2011, Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty B05 lần với số tiền là 23.472.000.000 đồng qua 05 giấy nhận nợ, thời hạn của từng giấy nhận nợ là 06 tháng, cụ thể:

- Giấy nợ lần 1: giải ngân ngày 18/04/2011 số tiền 4.270.000.000 đồng, kỳ hạn đến hạn trả nợ ngày 18/10/2011.

- Giấy nợ lần 2: Giải ngân ngày 06/05/2011 số tiền 2.452.000.000 đồng kỳ hạn đến hạn trả nợ ngày 18/10/2011.

- Giấy nợ lần 3: giải ngân ngày 10/05/2011 số tiền 3.937.000.000 đồng kỳ hạn đến hạn trả nợ gốc ngày 10/11/2011.

-Giấy nợ lần 4: giải ngân ngày 16/05/2011 số tiền 3.623.000.000 đồng kỳ hạn đến hạn trả nợ gốc ngày 16/05/2020.

- Giấy nợ lần 5: giải ngân ngày 20/05/2011 số tiền 9.190.000.000 đồng kỳ hạn đến hạn trả nợ ngày 20/11/2011.

Để đảm bảo nghĩa vụ các khoản vay trên cho Công ty B; các ông/bà Dương Quang H, Ngô Thị Thanh M, Hoàng Văn B, Dương Thị L, Phạm Trịnh T, Dương Thị Kim L, ông Trương Quốc V đã thế chấp các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 503, tờ bản đồ số 33 (P. Phú Mỹ) tọa lạc tại phường M, Quận 7, Tp. HCM; thuộc quyền sử dụng của ông Dương Quang H và bà Ngô Thị Thanh M (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA079940, số vào sổ cấp giấy số CH 03338 do UBND Quận 7 cấp ngày 08/07/2010).

- Nhà và đất toạ lạc tại số 860/13A đường S, Khu phố 3, phường M, Quận 7, Tp. HCM; thuộc quyền sở hữu của ông Hoàng Văn B và bà Dương Thị L (theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số BD529241, số vào sổ cấp giấy số CH 07306 do UBND Quận 7 cấp ngày 15/12/2010).

- Nhà và đất toạ lạc tại số 24/21 Đường số 17, phường D, Quận 7, Tp. HCM; thuộc quyền sở hữu của ông Trương Quốc V (theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 00310/2002 do UBND Quận 7 cấp ngày 20/05/2002).

- Xe ôtô 4 chỗ hiệu Lexus LS, biển số 51A - 012.34, thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Trịnh T và bà Dương Thị Kim L (theo giấy chứng nhận đăng ký xe ôtô số 073897 do Công an Tp. HCM cấp ngày 21/12/2010).

- Nhà và đất tọa lạc tại số 421 đường Nguyễn Oanh, Phường 17, quận Gò Vấp, TPHCM do ông Phạm Trịnh T là người đại diện theo ủy quyền đứng tên (theo giấy chứng nhận sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4588/2004 do UBND Quận Gò Vấp cấp ngày 08/05/2009).

Các tài sản thế chấp bảo đảm nghĩa vụ của Công ty Bđã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Bđã trả cho ngân hàng một phần nợ gốc, lãi của Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010; chưa trả đồng nào nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/04/2011. Do Công ty Bvi phạm nghĩa vụ thanh toán của các hợp đồng tín dụng năm 2010, 2011 nên phát sinh tranh chấp.

Tại đơn khởi kiện ngày 23/12/2013, Ngân hàng đã khởi kiện Công ty Btại Tòa án nhân dân Quận 7 với yêu cầu: Công ty Bphải trả cho Ngân hàng số tiền nợ (bao gồm nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 23/12/2013): Của Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010 với số tiền là 32.175.367.131 đồng (trong đó nợ gốc là 19.348.000.000 đồng, nợ lãi là 12.827.367131 đồng) và của Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/04/2011 với số tiền là 38.835.832.282 đồng (trong đó nợ gốc là 23.472.000.000 đồng, nợ lãi 15.363.832.282 đồng). Tổng cộng số tiền nợ gốc của hai hợp đồng nói trên là 71.011.199.414 đồng (trong đó nợ gốc là 42.820.000.000 đồng và nợ lãi là 28.191.199.414 đồng).

Yêu cầu Tòa án buộc Công ty Bphải trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010 và Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/04/2011 (tạm tính đến ngày 23/12/2013) tổng cộng là 71.011.199.414 đồng; trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp Công ty Bkhông trả được số tiền nợ thì yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi các tài sản thế chấp bảo đảm để thu hồi nợ. Các tài sản thế chấp bảo đảm khoản vay tại thời điểm khởi kiện:

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 503, tờ bản đồ số 33 (P. Phú Mỹ) tọa lạc tại phường M, Quận 7, Tp. HCM; thuộc quyền sử dụng của ông Dương Quang H và bà Ngô Thị Thanh M (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA079940, số vào sổ cấp giấy số CH 03338 do UBND Quận 7 cấp ngày 08/07/2010).

- Nhà và đất toạ lạc tại số 860/13A đường S, Khu phố 3, phường M, Quận 7, Tp. HCM; thuộc quyền sở hữu của ông Hoàng Văn B và bà Dương Thị L (theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số BD529241, số vào sổ cấp giấy số CH 07306 do UBND Quận 7 cấp ngày 15/12/2010).

- Nhà và đất toạ lạc tại số 24/21 Đường số 17, phường D, Quận 7, Tp. HCM; thuộc quyền sở hữu của ông Trương Quốc V (theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 00310/2002 do UBND Quận 7 cấp ngày 20/05/2002).

- Xe ôtô 4 chỗ hiệu Lexus LS, biển số 51A - 012.34, thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Trịnh T và bà Dương Thị Kim L (theo giấy chứng nhận đăng ký xe ôtô số 073897 do Công an Tp. HCM cấp ngày 21/12/2010).

- Nhà và đất tọa lạc tại số 421 đường Nguyễn Oanh, Phường 17, quận Gò Vấp, TPHCM do ông Phạm Trịnh T là người đại diện theo ủy quyền đứng tên (theo giấy chứng nhận sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4588/2004 do UBND Quận Gò Vấp cấp ngày 08/05/2009).

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chủ sở hữu các tài sản thế chấp bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của Công ty Bđã phối hợp cùng Ngân hàng xử lý, trả thay các khoản nợ của Công ty Btại Ngân hàng; cụ thể: Tính đến hết ngày 12/03/2020, chủ sở hữu các tài sản thế chấp bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của Công ty Bđã trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010 và Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/04/2011 là 42.820.000.00 đồng; trả một phần tiền nợ lãi là 9.559.700.000 đồng. Ngân hàng đã giải chấp các tài sản thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của Công ty B. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 503, tờ bản đồ số 33 (P. Phú Mỹ) toạ lạc tại Phường M, Quận 7, Tp. HCM; thuộc quyền sử dụng của ông Dương Quang H và bà Ngô Thị Thanh M (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA079940, số vào sổ cấp giấy số CH03338 do UBND Quận 7 cấp ngày 08/07/2010). Nghĩa vụ đảm bảo 520.000.000 đồng và lãi phát sinh. Tài sản này thu hồi nợ gốc, lãi 838.700.000 đồng (trong đó nợ gốc 520.000.000 đồng và nợ lãi 318.700.000 đồng).

- Nhà và đất toạ lạc tại số 860/13A Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 3, phường M, Quận 7, Tp. HCM; thuộc quyền sở hữu của ông Hoàng Văn B và bà Dương Thị L (theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số BD529241, số vào sổ cấp giấy số CH07306 do UBND Quận 7, Tp.HCM cấp ngày 15/12/2010). Nghĩa vụ đảm bảo 2.840.000.000 đồng và lãi phát sinh. Tài sản này thu hồi nợ gốc lãi 5.267.000.000 đồng (trong đó nợ gốc 2.840.000.000 đồng và nợ lãi 2.427.000.000 đồng).

- Xe ôtô con 4 chỗ nhãn hiệu Lexus LS, biển số 51A-012.34, thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Trịnh T và bà Dương Thị Kim L (theo giấy chứng nhận đăng ký xe

Ôtô số 073897 do Công an Tp. HCM cấp ngày 21/12/2010). Nghĩa vụ đảm bảo 4.500.000.000 đồng và lãi phát sinh. Tài sản này thu hồi nợ gốc 4.500.000.000 đồng.

- Nhà và đất tọa lạc tại số 421 Nguyễn Oanh, Phường 17, quận Gò Vấp, Tp. HCM (theo giấy chứng nhận sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4588/2004 do UBND quận Gò Vấp cấp ngày 08/05/2009). Nghĩa vụ đảm bảo 30.000.000.000 đồng và lãi phát sinh. Tài sản này thu hồi nợ gốc lãi 33.601.000.000 đồng trong đó thu nợ gốc 30.000.000.000 tỷ đồng và thu nợ lãi 3.600.000.000 đồng.

- Nhà và đất toạ lạc tại số 24/21 Đường số 17, phường D, Quận 7, TPHCM (theo GCN QSHNở& QSDĐở số 00310/2002 do UBND Quận 7 cấp ngày 20/05/2002). Nghĩa vụ đảm bảo 5.000.000.000 đồng và lãi phát sinh. Tài sản này thu hồi nợ gốc lãi 8.201.000.000 đồng (trong đó gốc 4.960.000.000 đồng và nợ lãi 3.214.000.000 đồng).

Ngày 12/03/2020 nguyên đơn Ngân hàng có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện; cụ thể:

- Rút lại yêu cầu: Công ty Bphải trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010 và Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/04/2011 với tổng số tiền nợ gốc là 42.820.000.000 đồng của Đơn khởi kiện ngày 23/12/2013.

- Rút lại yêu cầu: Trong trường hợp Công ty Bkhông trả được số tiền nợ thì yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi các tài sản thế chấp bảo đảm để thu hồi nợ. Cụ thể:

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 503, tờ bản đồ số 33 (P. Phú Mỹ) tọa lạc tại phường M, Quận 7, Tp. HCM; thuộc quyền sử dụng của ông Dương Quang H và bà Ngô Thị Thanh M (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA079940, số vào sổ cấp giấy số CH 03338 do UBND Quận 7 cấp ngày 08/07/2010).

+ Nhà và đất toạ lạc tại số 860/13A đường S, Khu phố 3, phường M, Quận 7, Tp. HCM; thuộc quyền sở hữu của ông Hoàng Văn B và bà Dương Thị L (theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số BD529241, số vào sổ cấp giấy số CH 07306 do UBND Quận 7 cấp ngày 15/12/2010).

+ Nhà và đất toạ lạc tại số 24/21 Đường số 17, phường D, Quận 7, Tp. HCM; thuộc quyền sở hữu của ông Trương Quốc V (theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 00310/2002 do UBND Quận 7 cấp ngày 20/05/2002).

+ Xe ôtô 4 chỗ hiệu Lexus LS, biển số 51A - 012.34, thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Trịnh T và bà Dương Thị Kim L (theo giấy chứng nhận đăng ký xe ôtô số 073897 do Công an Tp. HCM cấp ngày 21/12/2010).

+ Nhà và đất tọa lạc tại số 421 đường Nguyễn Oanh, Phường 17, quận Gò Vấp, TPHCM do ông Phạm Trịnh T là người đại diện theo ủy quyền đứng tên (theo giấy chứng nhận sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4588/2004 do UBND Quận Gò Vấp cấp ngày 08/05/2009).

Đề nghị Tòa án không đưa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến các tài sản thế chấp bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của Công ty Bgồm: Ông Dương Quang H và bà Ngô Thị Thanh M; ông Hoàng Văn B và bà Dương Thị L; ông Phạm Trịnh T và bà Dương Thị Kim L; ông Trương Quốc V vào tham gia tố tụng là do không còn liên quan đến vụ án.

Nguyên đơn ngân hàng tiếp tục yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 7 buộc Công ty Bphải trả cho Ngân hàng số tiền lãi phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010 và Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/04/2011 với số tiền lãi 37.836.897.053 đồng; Do đây là khoản nợ lãi phát sinh từ hợp đồng và theo thỏa thuận của hợp đồng, ngân hàng không tính lãi trên số tiền nợ lãi còn lại mà Công ty Bphải trả cho ngân hàng.

Tại bản tự khai ngày 02/04/2014, trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Btrình bày:

Công ty B còn nợ số tiền nợ gốc, lãi theo Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010 và Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/04/2011 (tạm tính đến ngày 23/12/2013) là 71.011.199.414 đồng như Ngân hàng yêu cầu. Do công ty hiện kinh doanh thua lỗ, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, đề nghị Ngân hàng xem xét giảm số tiền lãi và không tính lãi phạt quá hạn đối với công ty.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trương Quốc V và bà Vũ Thị Kim H trình bày:

Ông bà là vợ chồng, căn nhà số 24/21 đường Số 17, Khu phố 2, phường D, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của ông Việt. Theo ông Việt, qua quen biết và tin tưởng ông Phạm Trịnh T nên ông Việt có cho ông Thắng và bà Luyến mượn giấy tờ căn nhà 24/21 để thế chấp vay vốn tại Ngân hàng A – Chi nhánh 7; giữa ông và ông Thắng, bà Luyến có làm hợp đồng mượn giấy tờ ngày 20/04/2011. Qúa trình Tòa án giải quyết vụ án; ông Việt đã phối hợp với Ngân hàng trả khoản nợ gốc và lãi mà ông đã đảm bảo bằng căn nhà này cho Công ty B. Ông không có yêu cầu gì khác, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, không đưa ông tham gia tố tụng.

Tại các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị Mai A trình bày:

Ông bà có thuê căn nhà số 24/21 Đường số 17, Khu phố 2, phường D, Quận 7, Tp.HCM của ông Việt, thời hạn thuê 06 tháng, trả tiền thuê nhà 03 tháng/lần, ông bà và ông Việt có ký kết hợp đồng thuê nhà nhưng không ra công chứng, trường hợp không thuê hoặc lấy lại nhà thì báo trước 30 ngày. Việc tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn ông bà không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 14/7/2020, đại diện Ngân hàng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, đề nghị Tòa án buộc bị đơn Công ty Bphải trả cho Ngân hàng:

- Số tiền lãi phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010 và Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/04/2011 với số tiền lãi là 37.836.897.053 đồng; Do đây là khoản nợ lãi phát sinh từ hợp đồng và theo thỏa thuận của hợp đồng, ngân hàng không tính lãi trên số tiền nợ lãi còn lại mà Công ty Bphải trả cho ngân hàng.

- Rút lại yêu cầu: Công ty Bphải trả cho ngân hàng số tiền nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010 và Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/04/2011 với tổng số tiền nợ gốc là 42.820.000.000 đồng của Đơn khởi kiện ngày 23/12/2013.

- Rút lại yêu cầu: Trong trường hợp Công ty Bkhông trả được số tiền nợ thì yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi các tài sản thế chấp bảo đảm để thu hồi nợ.

Tòa án nhân dân Quận 7 đã tống đạt hợp lệ các văn bản tống tụng cho người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: Bà Ngô Thị Thanh M, ông Dương Quang H, ông Hoàng Văn B, bà Dương Thị L; tống đạt hợp lệ các văn bản tống tụng cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: Ông Phạm Trịnh T, bà Dương Thị Kim L, ông Ngô Xuân P, bà Phạm Thị Kim C, ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Hồng N; tuy nhiên các ông bà này không có ý kiến, vắng mặt tại các phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng A, buộc bị đơn Công ty B phải trả cho nguyên đơn Ngân hàng A số tiền 37.836.897.053 (ba mươi bảy tỷ, tám trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi bảy nghìn, không trăm năm mươi ba đồng) đồng; trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện nguyên đơn ngân hàng đã rút là:

- Yêu cầu Công ty Bphải trả cho ngân hàng số tiền nợ của Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010 và Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/04/2011 với tổng số tiền nợ gốc là 42.820.000.000 đồng của Đơn khởi kiện ngày 23/12/2013.

- Trong trường hợp Công ty Bkhông trả được số tiền nợ thì yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi các tài sản thế chấp bảo đảm để thu hồi nợ.

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A đối với bị đơn Công ty B về tranh chấp Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010 và Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/04/2011; bị đơn có địa chỉ trụ sở đăng ký tại: Số 36D đường S, Khu phố 1, phường B, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh theo quy định Khoản 1 Điều 30, Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Công ty B có người đại diện hợp pháp là ông Vũ Văn B, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Đối với các ông, bà Ngô Thị Thanh M, Dương Quang H, Hoàng Văn B, Dương Thị L có ông Vũ Văn Biển là người đại diện theo ủy quyền đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng người đại diện hợp pháp, các đương sự này vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với các ông, bà Ngô Xuân P, Phạm Thị Kim C, Phạm Văn C, Nguyễn Hồng N, Phạm Trịnh T, Dương Thị Kim L, người đại diện hợp pháp của bà Luyến là bà Ngô Thị Thanh Thủy đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham sự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với các ông, bà Trương Quốc V, Vũ Thị Kim H, Nguyễn Văn H, Đặng Thị Mai A có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét thấy; trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng có Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 12/3/2020 và Văn bản xin xét xử vắng mặt của đại diện nguyên đơn ngày 13/7/2020; theo đó nguyên đơn Ngân hàng chỉ yêu cầu Tòa án xem xét buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền lãi chưa thanh toán phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010 và Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/04/2011 với số tiền lãi là 37.836.897.053 đồng; và do là khoản nợ lãi phát sinh từ hợp đồng, theo thỏa thuận của hợp đồng, Ngân hàng không tính lãi trên số tiền nợ lãi còn lại mà Công ty Bphải trả cho ngân hàng.

Rút lại yêu cầu: Công ty Bphải trả cho ngân hàng số tiền nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010 và Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/04/2011 với tổng số tiền nợ gốc là 42.820.000.000 đồng của Đơn khởi kiện ngày 23/12/2013.

Rút lại yêu cầu: Trong trường hợp Công ty Bkhông trả được số tiền nợ thì yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi các tài sản thế chấp bảo đảm của các ông, bà Ngô Thị Thanh M, Dương Quang H, Hoàng Văn B, Dương Thị L, Phạm Trịnh T, Dương Thị Kim L, Trương Quốc V để trả khoản nợ của Công ty Btại ngân hàng; với lý do ngân hàng đã thỏa thuận xử lý xong các tài sản thế chấp để đảm bảo. Đồng thời, đại diện ngân hàng có văn bản đề nghị Tòa án không đưa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến các tài sản đảm bảo tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tòa án đã có Thông báo ngày 20/4/2020, thông báo cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến các tài sản đảm bảo biết việc nguyên đơn Ngân hàng có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 12/3/2020; theo đó: Nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án xem xét buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền lãi chưa thanh toán phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010 và Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/04/2011 với số tiền lãi là 37.836.897.053 đồng; rút lại yêu cầu Công ty Bphải trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 42.820.000.000 đồng; rút lại yêu cầu Tòa án phát mãi các tài sản thế chấp đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của Công ty Bthuộc quyền sở hữu của các ông, bà Ngô Thị Thanh M, Dương Quang H, Hoàng Văn B, Dương Thị L, Phạm Trịnh T, Dương Thị Kim L, Trương Quốc V để trả nợ của công ty tại ngân hàng với lý do ngân hàng đã thỏa thuận xử lý xong các tài sản thế chấp để đảm bảo; đề nghị Tòa án không đưa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến các tài sản đảm bảo tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến các tài sản đảm bảo không có văn bản trình bày ý kiến, vắng mặt trong các buổi hòa giải, xét xử nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do các bên giao nộp, tòa án thu thập để giải quyết vụ án.

[5] Xét thấy, việc nguyên đơn Ngân hàng rút yêu cầu khởi kiện: Công ty Bphải trả cho ngân hàng số tiền nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010 và Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/04/2011 với tổng số tiền nợ gốc là 42.820.000.000 đồng của Đơn khởi kiện ngày 23/12/2013 và rút yêu cầu khởi kiện: Trong trường hợp Công ty B không trả được nợ thì Ngân hàng A được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án Dân sư có thẩm quyền kê biên, phát mãi các tài sản đảm bảo để thu hồi nợ là tự nguyện. Hội đồng xét xử qua xem xét, đánh giá vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn ngân hàng cung cấp về việc đã thỏa thuận với các ông, bà Ngô Thị Thanh M, Dương Quang H, Hoàng Văn B, Dương Thị L, Phạm Trịnh T, Dương Thị Kim L, Trương Quốc V về xử lý các tài sản đảm bảo, trả các khoản nợ phát sinh từ các hợp đồng tín dụng cho Công ty B; căn cứ vào Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu:

- Công ty Bphải trả cho ngân hàng số tiền nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010 và Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/04/2011 với tổng số tiền nợ gốc là 42.820.000.000 đồng của Đơn khởi kiện ngày 23/12/2013.

- Trong trường hợp Công ty B không trả được nợ thì Ngân hàng A được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án Dân sư có thẩm quyền kê biên, phát mãi các tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

[6] Xét yêu cầu bị đơn Công ty B phải trả các khoản nợ lãi phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010 và Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/04/2011 với số tiền lãi là 37.836.897.053 đồng;

Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, xác nhận của bị đơn cùng các tài liệu chứng cứ do các bên đương sự giao nộp, Tòa án thu thập được có trong hồ sơ vụ án: Xét thấy, theo Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100071 ngày 22/4/2010, các bên thỏa thuận về lãi suất vay là 1,21%/tháng (tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng); lãi suất được thay đổi khi lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố tăng thì lãi suất vay cũng tăng tương ứng, hoặc theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nhiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh 7 áp dụng tại từng thời điểm; Ngân hàng sẽ tự điều chỉnh lãi suất cho vay và gửi thông báo đến khách hàng. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất vay trong hạn và tại Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/4/2011 các bên thỏa thuận về lãi suất vay là 1,6%/tháng, lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh 7 tại từng thời điểm, theo đó Ngân hàng sẽ tự điều chỉnh lãi suất cho vay và gửi thông báo đến Công ty B, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; đồng thời chuyển toàn bộ số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 6170-LAv-201100071 ngày 22/4/2010 theo dõi tại Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-20110074 ngày 05/4/2011; phía Ngân hàng có các thông báo về điều chỉnh lãi suất cho vay cho Công ty Btại từng thời điểm. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn đã có thông báo chuyển nợ quá hạn lãi từ ngày 11/7/2011.

Căn cứ Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, quy định: *"Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật"*; tại Điều 1 Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định: *"Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận đối với*

khách hàng". Vì vậy, nguyên đơn ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Công ty Bphải trả cho Ngân hàng khoản nợ lãi phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010 và Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/04/2011 với số tiền lãi là 37.836.897.053 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[8] Đối với các ông/bà Ngô Thị Thanh M, Dương Quang H, Hoàng Văn B, Dương Thị L, Phạm Trịnh T, Dương Thị Kim L, Trương Quốc V đã cùng phía Ngân hàng xử lý, trả các khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010 và Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/04/2011 thay cho Công ty B; quá trình Tòa án giải quyết vụ án không có ý kiến, yêu cầu gì đối với Công ty B; nên dành quyền khởi kiện cho các đương sự này trong vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

[9] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

[10] Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng A, buộc bị đơn Công ty B phải trả cho nguyên đơn Ngân hàng A số tiền 37.836.897.053 (ba mươi bảy tỷ, tám trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi bảy nghìn, không trăm năm mươi ba đồng) đồng; trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu nguyên đơn rút là phù hợp với phân tích, nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; các Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 217; Điều 227; Điều 228 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án; Luật Phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A về việc yêu cầu bị đơn Công ty B trả số tiền lãi phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010 và Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/04/2011 với số tiền là 37.836.897.053 đồng (ba mươi bảy tỷ, tám trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi bảy nghìn, không trăm năm mươi ba đồng).

Buộc bị đơn Công ty B phải trả cho nguyên đơn Ngân hàng A số tiền 37.836.897.053 (ba mươi bảy tỷ, tám trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi

bảy nghìn, không trăm năm mươi ba đồng) đồng; trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu:

2.1. Buộc Công ty B phải trả cho Ngân hàng A số tiền nợ gốc từ Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000071 ngày 22/04/2010 và Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201100074 ngày 05/04/2011 là 42.820.000.000 (bốn mươi hai tỷ, tám trăm hai mươi triệu) đồng.

2.2. Trong trường hợp Công ty B không trả được nợ thì Ngân hàng A được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi các tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty B phải chịu 145.836.897 (một trăm bốn mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn, tám trăm chín mươi bảy) đồng.

Hoàn lại Ngân hàng A số tiền tạm nộp án phí 89.505.600 đồng (tám mươi chín triệu, năm trăm lẻ năm nghìn, sáu trăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2011/08881 ngày 08/01/2014 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND Tp. HCM;
- VKSND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ (Duyên).

Lê Thuần Phong